TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 7 - 2019
V/v: Tranh chấp "ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi.

2. Bà Trần Ngọc Điệp.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 427/2018/TLST - HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55a/2019/QĐXX-ST, ngày 14 tháng 6 năm 2019. Giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Phượng L, sinh năm: 1989; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn B, sinh năm: 1985; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2018 nguyên đơn là chị Võ Thị Phượng L trình bày:

Chị và chồng là anh Trần Văn B do tự quen Bết tìm hiểu và tổ chức cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh K vào năm 2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp tánh tình, thường xuyên bất đồng quan điểm. Anh B thay đổi tính tình không tin tưởng vợ, thường xuyên ghen tuông vô cớ dẫn đến đánh đập vợ con. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Quá trình chung sống anh, chị có 01 đứa con chung tên Trần Thị Phượng L, sinh ngày 12/11/2007 hiện đang sống chung với tôi. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Chị L khởi kiện yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh B, yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai ngày 27/11/2018 cháu L có nguyện vọng sống với mẹ nếu cha, mẹ ly hôn.

Anh Trần Văn B đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập anh B đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh B vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Võ Thị Phượng L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Văn B theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS). Anh B với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của anh không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh B là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Chị L và anh B kết hôn vào năm 2006 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh K vào năm 2008 nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Xét thấy, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị L yêu cầu được ly hôn với anh B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Anh, chị có một đứa con chung tên Trần Thị Phượng L, sinh ngày 12/11/2007, hiện cháu L đang sống với chị L. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, giáo dục của chị L hiện nay cháu L đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường. Chị L cũng có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 27/11/2018 cháu L cũng có nguyện vọng được sống với mẹ nếu cha, mẹ ly hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Đối chiếu với quy định trên thì yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị L là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định không có.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Võ Thị Phượng L được ly hôn với anh Trần Văn B.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thị Phượng L, sinh ngày 12/11/2007 cho chị L chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh B có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cấm.

3. Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Bên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007321 ngày 10/12/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú